

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 01.09/2023/CV-BBLS ngày 12/9/2023, số 65/2023/CV-BBLS ngày 01/12/2023 và số 68/2023/CV-BBLS ngày 01/12/2023 của Công ty cổ phần bao bì xi măng Long Sơn về chỉnh sửa báo cáo, cam kết thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường và đề nghị xem xét cấp giấy phép môi trường đối với Nhà máy bao bì xi măng Long Sơn, công suất 100 triệu vỏ bao/năm tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 98/TTr-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần bao bì xi măng Long Sơn; địa chỉ tại xóm Trường Sơn, phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy bao bì xi măng Long Sơn, công suất 100 triệu vỏ bao/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy bao bì xi măng Long Sơn

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm Trường Sơn, phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Chủ cơ sở: Công ty cổ phần bao bì xi măng Long Sơn.

1.4. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất bao bì xi măng.

1.5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 2700841097, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 5 năm 2017; Đăng ký thay đổi lần 2

ngày 24 tháng 6 năm 2019, nơi cấp: Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hoá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất dự án: Tổng diện tích sử dụng đất 43.500m².

- Công suất hoạt động: 100 triệu vỏ bao bì xi măng/năm.

- Công nghệ sản xuất: Nguyên liệu nhựa → Tạo hạt PP → Đùn, phối hạt PP và phụ gia → Tráng màng → Kéo sợi → Dệt tròn → Cắt sợi → Quấn vải PP → Tráng màng → in bao bì → Hoàn thiện (xé đáy, xăm lỗ, cắt ống, gấp đáy, khâu đáy) → Ép, đóng kiện → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải sau xử lý ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu quản lý về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần bao bì xi măng Long Sơn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần bao bì xi măng Long Sơn có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 30 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 01 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Bim Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- C.Ty CP Bao bì xi măng Long Sơn (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND thị xã Bim Sơn (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên tại nhà máy có lưu lượng $19,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (bao gồm: Nước thải đen - đi qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu là $6,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; nước xám - không qua bể tự hoại như nước từ rửa tay chân là $9,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; nước thải từ khu nhà ăn - đi qua bể tách dầu mỡ là $4,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).

- Nguồn số 02: Nước xả cặn tại bể nước làm mát từ công đoạn tráng màng và gia nhiệt tạo hạt, khoảng $5,0 \text{ m}^3/1 \text{ lần xả}$ (không thường xuyên, 06 tháng/lần).

- Nguồn số 03: Nước từ rửa dụng cụ in vỏ bao bì, khoảng $1,0 \text{ m}^3/\text{lần rửa}$ (không thường xuyên, 01 tuần/lần rửa).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: Các nguồn nước thải được xử lý sơ bộ sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung (cụm bể Bastafat - F, xử lý nước thải tại chỗ). Dòng nước thải sau xử lý đảm bảo tiêu chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực, phía Bắc Nhà máy (tại xóm Trường Sơn, phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Mương thoát nước chung của khu vực, phía Bắc Nhà máy (đoạn chảy qua địa phận xóm Trường Sơn, phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn).

- Toạ độ điểm xả thải (theo hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0) như sau: X= 2221216 (m); Y= 594756 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Dòng nước thải sau trạm xử lý nước thải tập trung (cụm bể Bastafat - F) tự chảy ra môi trường tiếp nhận có kiểm soát qua đồng hồ đo lưu lượng nước thải.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.5. Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K = 1,0), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	–	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	100		
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	1.000		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	50		
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	10		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
11	Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước từ thải vệ sinh, nước rửa tay chân, nước thải nhà ăn → Bể tự hoại, bể tách dầu mỡ → Trạm xử lý nước thải (Cụm bể Bastafat - F, xử lý nước thải tại chỗ).

- Nước xả cặn từ bể nước làm mát công đoạn tráng màng, tạo hạt → Hồ gas lắng cặn → Trạm xử lý nước thải (Cụm bể Bastafat - F, xử lý nước thải tại chỗ).

- Nước từ rửa dụng cụ in vỏ bao bì → Bể keo tụ → Trạm xử lý nước thải (Cụm bể Bastafat - F, xử lý nước thải tại chỗ). Cụm bể Bastafat - F có công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm (24 giờ) và bể keo tụ 1,0m³ được xây dựng, lắp đặt tại khu vực Văn phòng phía Đông Bắc và phía Tây Nhà máy, sau khi Công ty cổ phần bao bì xi măng Long Sơn được cấp giấy phép môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại: số lượng 02 bể, thể tích 45 m³/bể.

- Bể tách dầu mỡ: số lượng 01 bể, thể tích $4,0\text{m}^3$.
- Bể keo tụ: số lượng 01 bể, thể tích $1,0\text{m}^3$.
- Cụm bể Bastafat - F: 05 ngăn, công suất xử lý nước thải $100\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Quy trình xử lý nước thải của Cụm bể Bastafat - F như sau: Nước thải → Ngăn lắng + Điều hòa → Ngăn lọc kỵ khí → Ngăn bơm → Bể lọc hiếu khí → Ngăn lắng + Khử trùng → Nước thải đầu ra.

1.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.
- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.
- Khi trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.5 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, ngay sau khi hoàn thành đầy đủ các công trình thu gom, xử lý nước thải.

2.3. Công trình, thiết bị xả thải phải vận hành thử nghiệm:

- Trạm xử lý nước thải (Cụm bể Bastafat - F).
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.5. Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Theo khoản 5 Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành thường xuyên, đúng quy trình hệ thống xử lý nước thải đảm bảo giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.5 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt thiết bị Cụm bể Bastafat - F, công suất $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ), bể keo tụ $1,0\text{m}^3$, thời hạn chậm nhất vào ngày 30/4/2024.

3.3. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải

sau hệ thống xử lý ra môi trường.

3.4. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải.

3.5. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

3.7. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài Nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận theo quy định.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải tại khu vực in bao bì xi măng.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải tại khu vực đun ép, gia nhiệt tráng màng.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải tại khu vực đun ép, gia nhiệt tạo hạt.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 05: Mùi từ khu xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: Mùi từ khu lưu giữ chất thải.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả bụi, khí thải: Nằm trong khuôn viên nhà máy, tại xóm Trường Sơn, phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn. Tọa độ vị trí các điểm xả thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , như sau:

- Dòng bụi, khí thải số 01, 02: Chụp hút qua đường ống, hấp phụ bằng than hoạt tính trước khi thải ra môi trường qua ống thoát khí cao 08m. Tọa độ: Dòng 01: X = 2221201(m); Y = 594587(m); Dòng 02: X = 2221174(m); Y = 594682(m).

- Dòng bụi, khí thải số 03: Chụp hút qua đường ống, hấp phụ bằng than hoạt tính trước khi thải ra môi trường qua ống thoát khí cao 10m. Tọa độ: X = 2221128 (m), Y = 594737 (m).

- Dòng bụi, khí thải số 04: Xả ra môi trường qua ống khói cao 3m (xả thải khi vận hành máy phát điện). Tọa độ: X = 2221162 (m), Y = 594580 (m).

- Dòng bụi, khí thải số 05, 06, 07: Thoát tự nhiên trong khuôn viên nhà máy. Tọa độ: Dòng 05: X = 2221202 (m); Y = 594761 (m); Dòng 06: X = 2221124 (m); Y = 594682 (m); Dòng 07: X = 2221248 (m); Y = 594602 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng tối đa $1.200 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng tối đa $1.200 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng tối đa $800 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng tối đa $890 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Các dòng khí thải số 05, 06, 07: Chưa xác định được lưu lượng.

2.3. Phương thức xả thải:

- Các dòng khí thải số 01, 02, 03 được chụp hút, xử lý qua công đoạn hấp phụ bằng than hoạt tính trước khi thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Dòng khí thải số 04: Thu gom qua ống khói gắn liền với máy phát điện (xả thải khi vận hành máy phát điện).

- Các dòng khí thải số 05, 06, 07: Phát tán tự nhiên ra môi trường.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Dòng khí thải từ số 01 đến số 03: Áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, kv=1, kp=1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, giới hạn các chất ô nhiễm.

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn các chất ô nhiễm
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	1.000
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500
4	Nitơ oxit (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850
5	Toluen	mg/Nm ³	750

+ Dòng khí thải số 04: Chất lượng khí thải của các dòng khí thải, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, khí thải được xử lý qua hệ thống xử lý đồng bộ của máy phát điện, nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

+ Dòng khí thải số 05, 06, 07: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải phải đảm bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh của cơ sở) đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn khí thải, bụi số 01, 02, 03 được chụp hút qua đường ống, lớp than hoạt tính, nguồn số 01, 02 thải ra môi trường qua ống thoát khí cao 8m, số 03 thải ra môi trường qua ống thoát khí cao 10m.

- Nguồn khí thải, bụi số 04 được thu gom, xử lý qua thiết bị đồng bộ kèm theo máy phát điện và thải ra môi trường qua ống xả cao 3m.

- Nguồn không khí số 05, 06, 07 thoát tự nhiên ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí cao 8,0m và 10m.

- Công suất thiết kế hệ thống:

+ Đối với hệ thống tại khu vực in bao bì: 1.200 m³/giờ.

+ Đối với hệ thống tại khu vực đun ép, gia nhiệt tráng màng: 1.200 m³/giờ.

+ Đối với hệ thống tại khu vực đun ép, gia nhiệt tạo hạt: 800 m³/giờ.

- Chất hấp phụ: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải và đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải, thiết bị lọc bụi túi vải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải tạm dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 03 tháng (sau khi xây dựng xong hệ thống chụp hút, xử lý khí thải).

2.3. Công trình, thiết bị xả thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực in bao bì, khu vực đun ép, gia nhiệt tráng màng, tạo hạt nhựa.

- Vị trí lấy mẫu: Tại thân các ống thoát khí ra môi trường.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.4. Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Khoản 5, điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt chụp hút, xử lý khí thải khu vực đun ép, gia nhiệt tráng màng, tạo hạt nhựa, thời hạn chậm nhất vào ngày 30/4/2024.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu, quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường, xây lắp đầy đủ các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, bụi, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy tạo hạt (Nhà xưởng sản xuất).
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy dẹt tròn (Nhà xưởng sản xuất).
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của máy tráng màng (Nhà xưởng sản xuất).
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của máy in bao bì (Nhà xưởng sản xuất).
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của máy cắt xẻ đáy (Nhà xưởng sản xuất).
- Nguồn số 06: Phát sinh từ máy đóng kiện (Nhà xưởng sản xuất).
- Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khuôn viên nhà máy tại xóm Trường Sơn, phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

- + Nguồn số 01: Tọa độ: X = 2221130 (m), Y = 594736 (m).
- + Nguồn số 02: Tọa độ: X = 2221177 (m); Y = 594698 (m).
- + Nguồn số 03: Tọa độ: X = 2221175 (m); Y = 594680 (m).
- + Nguồn số 04: Tọa độ: X = 2221205 (m); Y = 594589 (m);
- + Nguồn số 05: Tọa độ: X = 2221199 (m); Y = 594627 (m).
- + Nguồn số 06: Tọa độ: X = 2221203 (m); Y = 594621 (m).
- + Nguồn số 07: Tọa độ: X = 2221162 (m), Y = 594580 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng các thiết bị, máy móc hiện đại, hạn chế tối đa tiếng ồn phát sinh;
- Bố trí thời gian làm việc và nghỉ ngơi cho công nhân của khu vực có độ ồn cao và giảm tối đa số công nhân làm việc ở đó;
- Đặt máy móc, thiết bị trên các bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su, đệm cát để tăng cường thêm khả năng cách ly chấn động;
- Thường xuyên kiểm tra định kỳ và bảo dưỡng bảo trì các dây truyền thiết bị theo đúng định kỳ. Cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và phải thường xuyên tra dầu bôi trơn cho các chi tiết máy móc.
- Trang bị nút tai chống ồn, bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao.
- Khu vực nhà máy phát điện đặt tách biệt so với khu vực văn phòng làm việc, khu vực nhà ăn và nhà nghỉ chuyên gia.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	1.560
2	Bao bì nhựa cứng	18 01 03	1.620
3	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có thành phần nguy hại	16 01 09	46,8
4	Pin, ác quy thải	16 01 12	30,0
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	240
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	3,6
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	20
Tổng khối lượng		3.520,4	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Sợi bị đứt, hỏng	34.806
2	Bao bì cattong	30.000
3	Đầu thừa giấy Kraft	4.512
4	Bao bì đựng PP	44.061
5	Sản phẩm hỏng	4.760
6	Màng lọc nhựa, lưỡi dao	857
7	Bùn thải	9.700
Tổng		128.696

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Nguồn phát sinh	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên	49,08
Tổng khối lượng		49,08

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy kim loại có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 25m², trong kho lưu giữ chất thải rắn chung có diện tích 75m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao quanh, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải lỏng ra bên ngoài kho, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.1.3. Chuyển giao và xử lý chất thải:

Chỉ được chuyển giao chất thải y tế nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- 02 thùng phuy loại 120lit/thùng.

- Kê các tấm ván gỗ trên nền bê tông.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường là 25m². Trong kho lưu giữ chất thải rắn chung có diện tích 75m².

2.2.3. Chuyển giao và xử lý chất thải:

Chỉ được chuyển giao chất thải công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa. Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực tập kết, lưu chứa tạm.

- Khu vực tập kết có diện tích 25m². Trong kho lưu giữ chất thải rắn chung có diện tích 75m².

2.3.3. Chuyển giao và xử lý chất thải.

Thực hiện phân loại triệt để chất thải rắn sinh hoạt, tăng cường tái sử dụng rác thải, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý đối với các loại chất thải không thể tái sử dụng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hoàn thành lắp đặt các ô ngăn cách của kho lưu chứa tạm chất thải, bố trí đầy đủ thiết bị, phương tiện lưu giữ chất thải nguy hại, công nghiệp thông thường và sinh hoạt đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, quy định, thời gian hàn thành xong trước 30/4/2024.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải, nước thải...phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TTBTNMT, hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh về ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chỉ được chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

5. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.